

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1TS** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02136** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Luật Đất đai**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc	Anh	08/07/1987				7.5	7.5				8.0		7.8
2	2253801012798	Nguyễn Văn	Bảo	20/10/1997				8	8.0				8.5		8.3
3	2253801012799	Dương Văn	Bông	18/11/1982				8.3	8.3				8.5		8.4
4	2253801012800	Nguyễn Thành	Chu	08/06/1962				6.3	6.3				6.5		6.4
5	2253801012801	Phạm Văn	Duyên	29/12/1972				7.3	7.3				6.5		6.8
6	2253801012802	Nguyễn Thành	Đạt	05/09/2001				9.3	9.3				7.5		8.2
7	2253801012803	Lê Thanh	Điền	11/11/1985				8.5	8.5				8.0		8.2
8	2253801012804	Võ Nguyễn Bảo	Giang	21/07/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
9	2253801012805	Nguyễn Văn	Hậu	25/05/2002				9	9.0				8.5		8.7
10	2253801012806	Phạm Thái	Hòa	12/06/1988				9	9.0				8.5		8.7
11	2253801012807	Đinh Thị Thu	Hương	06/11/2001				8	8.0				8.0		8.0
12	2253801012808	Nguyễn Thị Lan	Hương	23/11/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
13	2253801012809	Tô Nam	Khang	30/03/1993				9.5	9.5				8.0		8.6
14	2253801012810	Nguyễn Văn	Khiêm	04/02/1997				0	0.0				0.0	0.0	0.0
15	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh	Khoa	19/07/2004				8.3	8.3				8.5		8.4
16	2253801012812	Trần Anh	Kiệt	29/06/1995				0	0.0				0.0	0.0	0.0
17	2253801012813	Lê Nhựt Diệu	Lãnh	07/07/2006				8	8.0				9.0		8.6
18	2253801012814	Phạm Kim	Liên	21/07/1992				8.8	8.8				7.5		8.0
19	2253801012815	Lê Văn	Lực	13/02/1988				8.5	8.5				7.5		7.9
20	2253801012816	Nguyễn Trọng	Ngân	14/09/1991				0	0.0				0.0	0.0	0.0
21	2253801012817	Khru Trần Võ	Nghĩa	24/12/1973				9.5	9.5				9.0		9.2
22	2253801012818	Mai Thúy	Nhi	29/01/2006				0	0.0				0.0	0.0	0.0
23	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm	Như	05/08/2001				9	9.0				8.0		8.4
24	2253801012820	Trang Quốc	Pháp	06/08/2001				9	9.0				8.5		8.7
25	2253801012821	Nguyễn Văn	Phước	05/07/1968				7.5	7.5				8.5		8.1

Châu Đốc, ngày 20 tháng 5 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Thạch Bền